

TỈNH THANH HÓA

1. Thông tin chung

Thanh Hóa là tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, nằm ở vĩ tuyến 19°18' Bắc đến 20°40' Bắc, kinh tuyến 104°22' Đông đến 106°05' Đông. Thanh Hoá có lãnh thổ rộng lớn: 11.129,48 km², là tỉnh có diện tích lớn thứ 5 trong cả nước. Về vị trí địa lý, Thanh Hóa tiếp giáp với các tỉnh và nước bạn như sau:

- Phía Bắc: giáp 3 tỉnh, gồm: Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình với đường ranh giới dài 175km.

- Phía Nam : giáp Nghệ An với đường ranh giới dài 160 km

- Phía Đông: giáp biển Đông với chiều dài đường bờ biển 102 km.

- Phía Tây: giáp tỉnh Hủa Phăn của nước CHDCND Lào với đường biên giới dài 192km.

Thanh hoá nằm ở vị trí trung chuyển giữa các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam nước ta. Trong lịch sử nơi đây từng là căn cứ địa vững chắc chống ngoại xâm, là kho nhân tài vật lực phục vụ tiền tuyến.

Tỉnh Thanh Hoá nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Với 102 km đường bờ biển ở đây có thể phát triển hoạt động du lịch, khai thác cảng biển; có đường quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường sắt xuyên Việt và sân bay Thọ Xuân. Thêm vào đó, Thanh Hóa có quy mô diện tích lớn với nhiều vùng sinh thái khác nhau.

Đặc điểm về vị trí địa lý trở thành một trong những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Thanh Hóa.

2. Dân số và lao động

Thanh Hóa là một tỉnh có kinh tế phát triển thuộc vùng Bắc Trung Bộ. Dân số tính đến 31/12/2015 có 3.514.173 người. Trong đó, dân số thành thị có 556,6 nghìn người, chiếm 18,82%, dân số nông thôn có 2.957,4 nghìn người chiếm 84,16%. Dân số miền xuôi là 2.628.205 người, chiếm 74,79%, dân số miền núi là 885.968 người, chiếm 25,21%. Mật độ dân số của tỉnh đạt 316 người/km², cao nhất là thị xã Sầm Sơn với tỷ lệ 3.242 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh hàng năm là 8,4‰.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỷ suất sinh thô luôn giao động khoảng 14 - 15‰, năm 2015 là 15,6‰.

Số người trong độ tuổi lao động của tỉnh năm 2015 là 2.238,3 nghìn người (chiếm 63,7% dân số toàn tỉnh), đạt tốc độ tăng bình quân 0,1%/năm giai đoạn 2010 - 2015. Số lao động đang được tạo việc làm là 2.201,6 nghìn người, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 20,7%. Tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 1,64%.

Quy hoạch đến năm 2020, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cơ bản, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh: Ước tính trong giai đoạn 2012 - 2020, dân số Thanh Hóa sẽ tăng trung bình dưới 0,65%/năm, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2020 là 35%. Trong 5 năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 330 nghìn người, trong đó năm 2020 đạt 67,5 nghìn người. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2020 đạt 70% trở lên (trong đó có có bằng cấp, chứng chỉ đạt ít nhất 25%). Năng suất lao động xã hội năm 2020 đạt 8,4%.

3. Cơ cấu kinh tế tỉnh

Tổng sản phẩm (GRDP) toàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 50.258,38 tỷ đồng, năm 2015 đạt 74.118,34 tỷ đồng (đạt tốc độ tăng trưởng 8,08%/năm giai đoạn 2010 - 2015).

Cùng với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, GDP bình quân đầu người trong tỉnh cũng tăng khá nhanh. Năm 2010 đạt 14,8 triệu đồng, năm 2015 đạt 30,56 triệu đồng (hơn gấp đôi so với năm 2010).

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch hợp lý theo hướng tích cực, phát huy được lợi thế so sánh về vị trí địa lý và tiềm năng của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2010: nông lâm thủy sản đạt 23,72%, công nghiệp và xây dựng đạt 36,35%, dịch vụ và du lịch đạt 36,88%, thuế sản phẩm đạt 3,05%. Năm 2015 tỷ trọng tương ứng là: 17,83%; 40,15%; 37,63%; 4,39%.

Ngoài ra, thu ngân sách năm 2015 trên toàn tỉnh là 17.141,39 tỷ đồng, chi ngân sách năm 2015 toàn tỉnh là 41.293,6 tỷ đồng. Như vậy về cân đối thu chi ngân sách: năm 2015 âm 24.152,21 tỷ đồng.

Giá trị hàng hóa xuất khẩu giai đoạn 2010 - 2015 tăng khá nhanh, năm 2015 tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt 1.413 triệu USD (tăng bình quân 37,9%/năm). Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiêu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 90%) trong tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu của tỉnh.

Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2020:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 12% trở lên, trong đó: năm 2016 tăng trưởng 9%; năm 2017 tăng 18,9%; năm 2018 tăng 17%; năm 2019 tăng 10,1%; năm 2020 tăng 9,4%.

- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: nông lâm thủy sản đạt 11,6%; công nghiệp - xây dựng đạt 50,8; dịch vụ đạt 33,1%; thuế và sản phẩm đạt 4,5%.

- GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.600 USD.

- Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 2 tỷ USD trở lên.

4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2015 chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành thủy sản, lâm nghiệp và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Năm 2010 cơ cấu nông nghiệp trong ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản lần lượt là 81,94% - 3,64% - 14,42% thì đến năm 2015 cơ cấu ngành có sự thay đổi như sau: tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống còn 77,14%; ngành thủy sản tăng lên chiếm 17,5%; lâm nghiệp 5,36%.

Ngành nông nghiệp có tốc độ tăng tương đối chậm chỉ đạt 1,7%/năm giai đoạn 2011 - 2015 trong đó tăng chủ yếu ở lĩnh vực chăn nuôi (3%/năm), trồng trọt tăng 1,08%/năm. Ngành lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 11,2%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ lâm sản (14,15%/năm giai đoạn 2010 - 2015), các lĩnh vực khác đều giảm như: lĩnh vực thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác giảm 17,39%/năm, lĩnh vực dịch vụ lâm nghiệp giảm 0,3%/năm, trồng và chăm sóc rừng giảm 1,1%/năm. Ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng 7%/năm.

Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi trong những năm qua đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực tuy không nhiều, trồng trọt đã có xu hướng ngày càng giảm (từ 71,1% năm 2010 xuống còn 68,9% năm 2015), lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng tăng dần (từ 26,58% năm 2010 lên 28,32% năm 2015). Cơ cấu ngành dịch vụ tăng từ 2,31% năm 2010 lên 2,69% năm 2015.

Cơ cấu ngành lâm nghiệp: tỷ trọng khai thác gỗ có xu hướng tăng nhanh (từ 76,89% năm 2010 lên 87,63% năm 2015), trong khi đó tỷ trọng khai thác lâm sản ngoài gỗ có xu hướng giảm dần (từ 1,85% năm 2010 xuống 0,42% năm 2015).

Trong nội bộ ngành thủy sản, cơ cấu ngành nghề cũng chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nuôi trồng thủy sản (từ 31,56% năm 2010 lên 35,51% năm 2015) và dịch vụ (từ 3,4% năm 2010 lên 4,01% năm 2015), giảm dần tỷ trọng khai thác thủy sản tự nhiên (từ 65,03% năm 2010 xuống 60,48% năm 2015).

* Định hướng giai đoạn 2016 - 2020:

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 4%/năm.
- Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2020: Nông nghiệp 72,5%, (trong đó: trồng trọt 48%, chăn nuôi 45%, dịch vụ nông nghiệp 7%); lâm nghiệp 8%; thủy sản 19,5%.
- Sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 1,7 triệu tấn.
- Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 130 - 140 triệu USD.
- Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân đạt trên 90 triệu đồng.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 30% tổng giá trị sản xuất.

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 52,5%.

*** Giai đoạn 2021 - 2025:**

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 3,5%/năm.

- Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2025: Nông nghiệp 68%, (trong đó: trồng trọt 40%, chăn nuôi 50%, dịch vụ nông nghiệp 10%); lâm nghiệp 10%; thủy sản 22%.

- Sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 1,7 triệu tấn

- Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2025 đạt trên 170 triệu USD.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân đạt trên 100 triệu đồng.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao chiếm 50% tổng giá trị sản xuất.

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định 52,6%.

*** Giai đoạn 2026 - 2030:**

- Tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thủy sản bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 2,7%/năm.

- Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2030: Nông nghiệp 63%, (trong đó: trồng trọt 38%, chăn nuôi 50%, dịch vụ nông nghiệp 12%); lâm nghiệp 12%; thủy sản 25%.

- Sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 1,7 triệu tấn

- Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2030 đạt trên 200 triệu USD.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân đạt trên 110 - 120 triệu đồng.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 55% tổng giá trị sản xuất.

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định 52,6%.

5. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 914.603 ha chiếm 82,29% tổng diện tích toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 250.178 ha chiếm 27,35% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm là 206.643 ha, chiếm 82,60% diện tích đất sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng lúa là 146.025 ha, chiếm 70,67% diện tích trồng cây hàng năm.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm có 43.535 ha, chiếm 17,4% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 647.677 ha, chiếm 70,82% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

- Diện tích đất rừng sản xuất là 380.362 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ là 185.046 ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng là 82.269 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 13.736 ha, chiếm 1,5% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất làm muối có 308 ha

- Đất nông nghiệp khác chỉ có 2.704 ha.

Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh còn 863.555 ha, giảm 51.048 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích đất lúa sẽ giảm 7.325 ha còn 138.700 ha. Đất trồng cây lâu năm còn 39.494 ha, giảm 4.041 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp còn 623.980 ha, giảm 23.697 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 292 lên 14.028 ha vào năm 2020.

- Đất làm muối chỉ còn 290 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không còn.

6. Ngành trồng trọt

Trong giai đoạn 2010 - 2015, cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây hàng năm không có sự chuyển dịch nhiều, giá trị cây lương thực năm 2015 chiếm 62,39% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (năm 2010 chiếm 61,8%), giá trị cây rau, đậu chiếm 9,43% năm 2015 (năm 2010 chiếm 10,82%) và giá trị cây công nghiệp hàng năm năm 2015 chiếm 15,01% (năm 2010 chiếm 15,09%). Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây lâu năm cũng chuyển dịch không nhiều, giá trị cây ăn quả chiếm 4,44% năm 2015 (năm 2010 chiếm 4,82%), cơ cấu giá trị cây công nghiệp lâu năm giảm từ 2,16% năm 2010 còn 1,87% năm 2015. Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt năm 2015 đạt 75,1 triệu đồng, tăng 24,2 triệu đồng so với năm 2010.

- Lúa: Đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa khoảng 132 nghìn ha, sản lượng đạt 1,36 triệu tấn, trong đó ưu tiên phát triển vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 150 nghìn ha, phát triển vùng sản xuất lúa giống 6.000ha. Sử dụng linh hoạt đất lúa 11,6 nghìn ha sang nuôi trồng thủy sản, trồng cỏ, rau, ngô, đậu tương.

- Ngô: Phát triển ở những vùng có điều kiện thuận lợi, tiếp tục mở rộng gieo trồng ngô vụ đông; đến năm 2020 đạt 72 nghìn ha, sản lượng đạt 367 nghìn tấn. Trong đó, vùng sản xuất ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao, đến năm 2020 đạt khoảng 20 nghìn ha, sản lượng 140 nghìn tấn. Ứng dụng tiến bộ về giống biến đổi gen khoảng 1,0 nghìn ha đến năm 2020. Phát triển sản xuất vùng ngô giống với diện tích 1,0 nghìn ha đến năm 2020.

- Mía: Rà soát chuyển đổi đất trồng mía nguyên liệu kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn; đến năm 2020 diện tích mía nguyên liệu khoảng 25,8 nghìn ha, sản lượng 2,3 triệu tấn.

- Cói: Phát triển vùng cói theo hướng tập trung thâm canh, gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, đến năm 2020 diện tích gieo trồng khoảng 3 nghìn ha, sản lượng 24 nghìn tấn.

- Đậu tương: Tập trung phát triển mạnh cây đậu tương, đến năm 2020, diện tích gieo trồng khoảng 12 nghìn ha, trong đó vụ đông chiếm trên 60% diện tích gieo trồng, sản lượng đạt 26,7 nghìn tấn.

- Lạc: Diện tích lạc khoảng 6 nghìn ha vào năm 2020, trong đó vùng thâm canh năng suất cao khoảng 5 nghìn ha, sản lượng 16,8 nghìn tấn.

- Cao su: Mở rộng diện tích trồng cao su ở những nơi đủ điều kiện, đến năm 2020, sản lượng mủ đạt 20 nghìn tấn.

- Rau các loại: phát triển sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung; đến năm 2020 toàn tỉnh có 40 nghìn ha gieo trồng các loại rau quả thực phẩm, sản lượng

532 nghìn tấn. Phát triển vùng rau an toàn tập trung đạt trên 12 nghìn ha vào năm 2020.

- Đến năm 2020 diện tích cây ăn quả khoảng 16,3 nghìn ha, sản lượng 278 nghìn tấn. Ưu tiên phát triển vùng cây ăn quả tập trung, đến năm 2020 đạt 7 nghìn ha.

- Phát triển trồng hoa theo hướng thâm canh cao, ứng dụng công nghệ cao với diện tích khoảng 100ha năm 2020

Đến năm 2030 ổn định diện tích trồng lúa khoảng 131 nghìn ha, diện tích gieo trồng hàng năm đạt 223 nghìn ha (trong đó: lúa thâm canh chất lượng cao đạt 150 nghìn ha), sản lượng 1,4 triệu tấn. Ổn định diện tích ngô khoảng 72 nghìn ha (trong đó: ngô thâm canh chất lượng cao 40 nghìn ha), sản lượng 410 nghìn tấn. Diện tích rau đậu các loại khoảng 45 nghìn ha (trong đó: rau an toàn 35 nghìn ha), sản lượng 630 nghìn tấn. Phát triển ổn định các vùng cây công nghiệp, cây nguyên liệu: mía nguyên liệu 25,8 nghìn ha (trong đó: mía thâm canh 20 nghìn ha), sản lượng 2,7 triệu tấn; sắn nguyên liệu 11 nghìn ha, sản lượng 226 nghìn tấn; cao su 23 nghìn ha, sản lượng 30 nghìn tấn mù khô; đậu tương 20 nghìn ha, sản lượng 48 nghìn tấn; lạc 6 nghìn ha, sản lượng 19 nghìn tấn; cói 3 nghìn ha, sản lượng 26 nghìn tấn. Mở rộng vùng cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, an toàn khoảng 16,3 nghìn ha, sản lượng 285 nghìn tấn; vùng hoa cây cảnh công nghệ cao 200ha; vùng sản xuất cây thức ăn chăn nuôi 18 nghìn ha.

7. Ngành chăn nuôi

Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia súc có xu hướng giảm nhanh từ 62,26% xuống còn 54,95% năm 2015. Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia cầm tăng từ 23,36% năm 2010 tăng lên 37,73% năm 2015.

Giai đoạn 2010 - 2015, quy mô đàn trâu và bò tại tỉnh Thanh Hóa có xu thế giảm, tuy nhiên sản lượng thịt hơi các loại vẫn có xu thế tăng (đạt 2,14%/năm). Sản lượng thịt hơi năm 2015 đạt 204.033 tấn. Chất lượng đàn vật nuôi của Thanh Hóa ngày càng được nâng cao, kể cả chất lượng con giống và kỹ thuật chăn nuôi.

Quy hoạch đến năm 2020:

- Lợn: Phát triển đàn lợn theo hướng nhân rộng mô hình trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, từng bước giảm chăn nuôi nhỏ lẻ. Đến năm 2020 đàn lợn có 1,2 triệu con, sản lượng thịt hơi khoảng 230 nghìn tấn. Phát triển đàn lợn hướng nạc 520 nghìn con năm 2020.

- Bò: Tập trung phát triển đàn bò để khai thác thế mạnh của tỉnh về đất đai và đồng cỏ, chú trọng phát triển đàn bò sữa và bò thịt. Đến năm 2020 đàn bò có 280 nghìn con, trong đó: bò sữa 50 nghìn con, bò thịt chất lượng cao 30 nghìn con, sản lượng thịt hơi 19,8 nghìn tấn, sản lượng sữa 126 nghìn tấn. Phấn đấu nâng tỷ lệ bò lai Zebu lên 66% năm 2020.

- Trâu: Duy trì ổn định đàn trâu khoảng 200 nghìn con, sản lượng thịt trâu hơi khoảng 15 nghìn tấn năm 2020.

- Gia cầm: Đến năm 2020 đàn gia cầm có 23 triệu con, sản lượng thịt đạt 47,4 nghìn tấn, sản lượng trứng 250 triệu quả. Trong đó, tập trung phát triển đàn gà lông màu đến năm 2020 khoảng 8 triệu con.

- Con nuôi đặc sản: Đến năm 2020, lợn sữa xuất khẩu 350 nghìn con, đàn gà ri 1,1 triệu con, đàn lợn mán và lợn rừng 18 nghìn con, đàn vịt 700 nghìn con; sản lượng thịt hơi trên 3 nghìn tấn.

Đến năm 2030, phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại tập trung xa dân cư, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo chuỗi giá trị. Ổn định đàn trâu 200 nghìn con; phát triển đàn bò đạt 380 nghìn con (trong đó: bò sữa 75 nghìn con, bò thịt chất lượng cao 50 nghìn con); đàn lợn 1,5 triệu con (trong đó: lợn hướng nạc 975 nghìn con); đàn gia cầm 30 triệu con (trong đó: gà lông màu trên 12 triệu con); dê 140 nghìn con; các con nuôi đặc sản: lợn sữa 400 nghìn con, gà ri 2 triệu con, lợn mán lợn rừng 30 nghìn con, vịt 1,3 triệu con). Sản lượng thịt hơi các loại đạt 450 nghìn tấn, sản lượng sữa 200 nghìn tấn, trứng các loại 330 triệu quả.

8. Ngành thủy sản

Thanh Hóa là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế thủy sản và có tiềm năng khai thác thủy sản to lớn. Năm 2015, sản lượng thủy sản đạt 54.300 tấn, tốc độ tăng trưởng đạt 11,9%/năm. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 94.168 tấn, chiếm tỷ trọng 65,67% tổng sản lượng thủy sản, sản lượng nuôi trồng đạt 49.237 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 16.156 ha.

Quy hoạch đến năm 2020:

- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Chuyển đổi mạnh cơ cấu khai thác thủy sản theo hướng giảm tàu cá khai thác vùng biển ven bờ (có công suất dưới 20 CV) tăng tàu có công suất lớn trên 90 CV khai thác xa bờ, khuyến khích phát triển tàu khai thác hải sản hoạt động xa bờ có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên. Tổng số tàu cá đến năm 2020 là 7.000 cái, tàu cá có công suất từ 90 CV trở lên là 2.000 cái. Tổng sản lượng khai thác biển năm 2020 đạt 121,2 nghìn tấn, trong đó khai thác xa bờ 86,2 nghìn tấn.

- Nuôi trồng thủy sản: Phát triển toàn diện nuôi trồng thủy sản cả 3 loại hình: nước mặn, nước lợ và nước ngọt theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và bảo vệ môi trường sinh thái; tập trung đầu tư phát triển 03 loại chủ lực có lợi thế là tôm he chân trắng, ngao Bến Tre và cá rô phi xuất khẩu. Tổng diện tích nuôi thủy sản năm 2020 là 24 nghìn ha, trong đó nuôi nước ngọt là 16,3 nghìn ha, nuôi mặn lợ 7,7 nghìn ha. Tổng sản lượng năm 2020 đạt 65 nghìn tấn.

+ Nuôi nước ngọt: Đẩy mạnh chuyển dịch diện tích ruộng trũng cây lúa năng suất thấp sang nuôi thủy sản; từ nay đến năm 2020 mỗi năm chuyển đổi khoảng 1.000ha, nâng diện tích nuôi trồng nước ngọt đến năm 2020 lên 16,3 nghìn ha, sản lượng 37,7 nghìn tấn. Ưu tiên phát triển nuôi cá rô phi tập trung thâm canh xuất khẩu, đến năm 2020 đạt 1.000ha, sản lượng 18 nghìn tấn.

- Nuôi nước mặn, lợ: Duy trì ổn định diện tích nuôi trồng 7,7 nghìn ha. Phát triển nuôi trồng theo hướng đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; đến năm 2020 tổng sản lượng nuôi trồng nước mặn, lợ đạt 27,3 nghìn tấn. Tập trung đầu tư phát triển 02 sản phẩm có lợi thế là tôm he chân trắng và ngao Bến Tre.

+ Ngao Bến Tre: Ổn định diện tích nuôi ngao Bến Tre 1.500ha, sản lượng hàng năm đạt 15 nghìn tấn trở lên.

+ Tôm: Tập trung chuyển đổi diện tích tôm sú quảng canh năng suất thấp sang nuôi tôm chân trắng thâm canh để tăng sản lượng và giá trị trong nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2020 diện tích tôm he chân trắng đạt 500ha, sản lượng 7,5 nghìn tấn. Diện tích tôm sú đến năm 2020 giảm còn 3.573ha, sản lượng 1,8 nghìn tấn.

Đến năm 2030: Phát triển ngành thủy sản theo hướng công nghiệp, hiện đại, có tính cạnh tranh cao, sản lượng hàng hóa xuất khẩu lớn. Phần đầu đến năm 2030 giá trị xuất khẩu đạt trên 160 triệu USD, sản lượng thủy sản đạt khoảng 250 nghìn tấn, trong đó: khai thác 155 nghìn tấn, nuôi trồng 95 nghìn tấn. Chú trọng khai thác xa bờ, tăng tỷ trọng sản phẩm khai thác có giá trị kinh tế cao, khai thác hợp lý bền vững vùng ven bờ và nội địa; ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản 29 nghìn ha (trong đó: nuôi nước ngọt là 21,3 nghìn ha, mặn lợ 7,7 nghìn ha), tập trung phát triển 03 sản phẩm tính có lợi thế: cá rô phi xuất khẩu khoảng 2 nghìn ha, sản lượng 40 nghìn tấn; tôm he chân trắng 1 nghìn ha, sản lượng 15 nghìn tấn, Ngao Bến Tre 1,5 nghìn ha, sản lượng 15 nghìn tấn.

9. Ngành lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2015 đạt 647.677 ha (rừng sản xuất đạt 380.362 ha, rừng phòng hộ đạt 185.046 ha, rừng đặc dụng 82.269 ha). Sản lượng khai thác gỗ là 396,5 nghìn m³ tăng gấp 7,6 lần so với năm 2010, để lấy củi là 1.250,45 nghìn ste.

* *Quy hoạch đến năm 2020*: Tổng diện tích đất lâm nghiệp duy trì ổn định 625.957ha, trong đó cơ bản ổn định diện tích rừng đặc dụng, giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng: Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn và khu di tích lịch sử theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng rừng, đa dạng sinh học... Đến năm 2020, diện tích là 84.682ha.

- Rừng phòng hộ: Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển các khu rừng phòng hộ ở đầu nguồn các con sông lớn và các hồ đập thủy lợi, thủy điện và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng và chống xói lở bờ biển; đầu tư trồng rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị, các khu công nghiệp và công cộng. Đến năm 2020 diện tích là 180.481ha, giảm 24.353ha so với năm 2015 do chuyển sang đất rừng sản xuất và chuyển sang đất khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Rừng sản xuất: Đến năm 2020 diện tích là 360.794ha. Đầu tư xây dựng và phát triển có chiều sâu, có định hướng theo vùng (vùng kinh doanh gỗ lớn, vùng luồng thâm canh, vùng trồng gỗ nguyên liệu) gắn với công nghiệp chế biến. Đầu tư, phát triển sản xuất và chế biến lâm sản ngoài gỗ.

* *Quy hoạch các vùng sản xuất lâm nghiệp*

- Rừng gỗ lớn: Đầu tư xây dựng vùng rừng kinh doanh gỗ lớn đáp ứng phục vụ chế biến, xuất khẩu để đến năm 2020 có 55,9 nghìn ha, trong đó: chăm sóc, bảo vệ rừng hiện có 27,8 nghìn ha, chuyển hóa khoảng 6 nghìn ha rừng Keo tai tượng Úc kinh doanh gỗ nhỏ hiện có thành rừng kinh doanh gỗ lớn, trồng mới 22 nghìn ha với các loài cây Keo tai tượng, Lát Hoa và Xoan; sản lượng khai thác trên 800 nghìn m³/năm.

- Luồng thâm canh tập trung: Đến năm 2020 có 30 nghìn ha, sản lượng thác khoảng 30 triệu cây/năm.

- Quế: Đến năm 2020 đạt 7,5 nghìn ha, sản lượng khai thác 37,5 nghìn tấn.

- Khai thác cây dược liệu: Khai thác có hiệu quả và bền vững các loại cây dược liệu dưới tán rừng tự nhiên khoảng 94 nghìn ha, sản lượng khai thác 500 tấn/năm đến năm 2020.

- Cây mắc ca: Đến năm 2020 đạt 2 nghìn ha, chủ yếu trồng trên đất mía, sắn, đất cải tạo vườn tạp, đất lâm nghiệp ven khe, ven suối... tập trung tại các huyện dọc đường Hồ Chí Minh.

- Quy hoạch vùng kinh doanh gỗ nguyên liệu: Diện tích quy hoạch ổn định 88.662ha, các loại cây chính gồm: Keo lai, keo lá tràm, mỡ, bạch đàn và thông.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ (nứa, vầu, song, mây,...), khai thác có hiệu quả lâm đặc sản (nhựa thông, cánh kiến, cao su trên đất lâm nghiệp, sỏ, trầu,...); phát triển trang trại lâm nghiệp, góp phần nâng cao giá trị kinh tế của ngành. Tổng diện tích 90.638 ha.

Đến năm 2030: Duy trì diện tích đất lâm nghiệp khoảng 625 nghìn ha, trong đó đất lâm nghiệp có rừng 585 nghìn ha; độ che phủ rừng ổn định 52,6%. Chú trọng bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, tiếp tục đầu tư phát triển rừng sản xuất theo hướng thâm canh gắn với công nghiệp chế biến gỗ lớn, luồng và lâm sản ngoài gỗ. Duy trì ổn định rừng kinh doanh gỗ lớn 55,9 nghìn ha, sản lượng khai thác 1,0 triệu m³; vùng luồng thâm canh tập trung 50 nghìn ha, sản lượng khai thác 45 triệu cây; quế 25 nghìn ha, sản lượng 125 nghìn tấn; cây dược liệu 94 nghìn ha, sản lượng 1 nghìn tấn; cây mắc ca 7 nghìn ha, sản lượng 10 nghìn tấn.

10. Ngành sản xuất muối

Toàn tỉnh có trên 3.400 hộ dân sản xuất muối, tổng diện tích 308ha. Quy hoạch đến năm 2020: Phát triển sản xuất muối có hiệu quả cao và bền vững; đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối; tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất để gia tăng tỷ lệ muối muối sạch đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Duy trì diện tích sản xuất muối 208,45ha tại Hậu Lộc 132,72ha và Tĩnh Gia 75,73ha; sản lượng 19 ngàn tấn/năm, trong đó muối sạch chiếm từ 30 - 70%.

- Sau năm 2020 đầu tư chuyển đổi toàn bộ diện tích đồng muối sang nuôi trồng thủy sản để nâng cao hiệu quả và thu nhập cho diêm dân. Hỗ trợ đào tạo để người dân có thể chuyển sang nuôi trồng thủy sản và lao động trong các ngành nghề khác.

11. Ngành thủy lợi

Hiện trạng các công trình thủy lợi toàn tỉnh Thanh Hóa hiện có tổng cộng 2.524 công trình thủy lợi đầu mối. Trong đó có 610 hồ chứa, 1.023 đập dâng, 891 trạm bơm tưới, tiêu các loại. Được phân bố theo các vùng như sau:

* Phân vùng cấp nước tưới: Gồm 7 vùng.

Vùng 1: Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện: Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát và Cẩm Thủy.

Vùng 2: Lưu vực sông Bưởi gồm huyện Thạch Thành và 11 xã huyện Vĩnh Lộc.

Vùng 3: Bắc sông Mã gồm các huyện: Hà Trung, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, thị xã Bỉm Sơn và 5 xã thuộc huyện Vĩnh Lộc.

Vùng 4: Nam sông Mã - Bắc sông Chu gồm: huyện Yên Định, 17 xã thuộc huyện Ngọc Lặc, 16 xã thuộc huyện Thọ Xuân và 15 xã, thị trấn huyện Thiệu Hóa.

Vùng 5: Lưu vực sông Âm gồm huyện Lang Chánh và 5 xã thuộc huyện Ngọc Lặc;

Vùng 6: Thượng nguồn sông Chu gồm: 15 xã, thị trấn thuộc huyện Thường Xuân và 6 xã thuộc huyện Như Xuân, 1 xã thuộc huyện Như Thanh.

Vùng 7: Nam sông Chu gồm các huyện: Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, TP. Thanh Hóa, Quảng Xương, thị xã Sầm Sơn, Tĩnh Gia và một phần các huyện Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Như Thanh, Như Xuân.

* Phân vùng tiêu: Gồm 06 vùng.

Vùng 1: Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện vùng đồi núi cao của tỉnh Thanh Hóa: Mường Lát, Quan Hoá, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc.

Vùng 2: Thượng nguồn sông Chu, gồm: huyện Thường Xuân, một phần diện tích huyện Như Xuân và huyện Lang Chánh.

Vùng 3: Lưu vực sông Bưởi, gồm các huyện: Thạch Thành, Vĩnh Lộc.

Vùng 4: Bắc sông Mã, gồm: Thị xã Tam Điệp, 24 xã và 1 thị trấn của huyện Hà Trung, toàn bộ huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc và 43 xã của huyện Hoằng Hóa; 05 xã và thị trấn Tào Xuyên của TP. Thanh Hóa.

Vùng 5: Đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu, gồm: Huyện Yên Định, 16 xã phía Bắc huyện Thọ Xuân và 15 xã phía Bắc huyện Thiệu Hóa.

Vùng 6: Nam sông Chu, gồm các huyện: Tĩnh Gia, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Quảng Xương, Triệu Sơn, Đông Sơn, TP. Thanh Hóa, thị xã

Sâm Sơn và phần còn lại của huyện Thọ Xuân và huyện Thiệu Hóa.- Vùng V: gồm 2 huyện đảo Vân Đồn và huyện Cô Tô.

* *Quy hoạch thủy lợi tới năm 2020:*

a. Giai đoạn 2015 - 2017:

- Chủ động tưới, tiêu ổn định cho 330.000ha đất gieo trồng cây hàng năm, trong đó trồng lúa cả năm đạt 250.000ha, màu và cây công nghiệp ngắn ngày 80.000ha.

- Tạo nguồn cấp nước nuôi trồng thủy sản mặn - lợ các vùng cửa sông, ven biển 5.500ha.

- Cấp nước cho sinh hoạt nông thôn đạt 95% số dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 55% sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với số lượng tối thiểu là 60l/người/ngày.

b. Giai đoạn 2018 - 2020:

- Chủ động tưới, tiêu ổn định cho 331.000ha đất gieo trồng cây hàng năm, trong đó trồng lúa cả năm đạt 220.000ha, màu và cây công nghiệp ngắn ngày 111.000ha.

- Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý khai thác tưới, tiêu, tưới tiết kiệm nước nhất là trên cây trồng cạn; công nghệ cấp nước, lọc nước; đảm bảo an toàn đập và phòng, chống lũ cho vùng hạ du.

- Tạo nguồn cấp nước nuôi trồng thủy sản mặn - lợ các vùng cửa sông, ven biển 6.000ha.

- 100% dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với số lượng tối thiểu là 60l/người/ngày.

- Đảm bảo chống lũ trên các triền sông theo định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009:

+ Lưu vực sông Mã chống được lũ xảy ra với tần suất: Trên sông Mã $P = 1\%$ và sông Chu $P = 0,6\%$.

+ Các lưu vực sông còn lại đảm bảo chống được lũ xảy ra với tần suất đảm bảo $P = 5\div 10\%$.

12. Ngành nghề chế biến và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

Với mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, công nghệ cao trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, tỉnh Thanh Hóa đã quy hoạch phát triển các ngành nghề chế biến nông sản đến năm 2020 như sau:

- Đối với sản phẩm trồng trọt:

+ Chế biến lương thực: Từng bước hiện đại hóa thiết bị chế biến của các cơ sở hiện có để tăng năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm. Đầu tư xây dựng mới 05 cơ sở chế biến lúa gạo với quy mô tối thiểu 80 nghìn tấn lúa/năm và 01 cơ sở chế biến ngô với quy mô tối thiểu 50 nghìn tấn ngô/năm.

+ Chế biến rau, quả: Đầu tư nâng cấp, phát huy công suất các cơ sở chế biến hiện có. Đầu tư xây mới nhà máy chế biến rau quả công suất 10 nghìn tấn/năm tại Bỉm Sơn, Thạch Thành, nâng tổng công suất chế biến đạt 54 nghìn tấn/năm.

+ Chế biến mía: Đầu tư nâng công suất thiết kế của 3 nhà máy đường hiện có (Lam Sơn, Nông Công và Việt Đài) lên trên 18,5 nghìn tấn mía nguyên liệu/ngày trở lên, sản lượng đưa vào chế biến đạt 2,2 - 2,5 triệu tấn/năm.

+ Chế biến sắn: Nâng công suất chế biến tinh bột sắn tại 3 nhà máy (Nhu Xuân, Bá Thước và Ngọc Lặc) với tổng công suất 200 - 220 nghìn tấn/năm.

+ Chế biến cói: Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới 120 cơ sở sản xuất kinh doanh hàng cói tại Nga Sơn, Quảng Xương và Nông Công 18 cơ sở; đầu tư nhà máy chế biến nguyên liệu và sản xuất thu mua sản phẩm cói xuất khẩu trực tiếp ra thị trường nước ngoài tại xã Nga Tân, huyện Nga Sơn, công suất 40 - 42 tấn/ngày.

+ Chế biến cao su: Nâng cấp nhà máy chế biến cao su Cẩm Thủy lên 7 nghìn tấn/năm; đầu tư xây dựng thêm 01 nhà máy chế biến mủ cao su tại Nhu Xuân, công suất 9 nghìn tấn/năm.

- Đối với chăn nuôi:

+ Đầu tư mới 01 nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi bò sữa công suất 120 nghìn tấn/năm. Đầu tư nâng cấp và mở rộng sản xuất đối với các cơ sở hiện có, nâng công suất chế biến thức ăn chăn nuôi khoảng 450 nghìn tấn/năm.

+ Đầu tư 2 nhà máy chế biến thịt lợn, thịt gà, cho tiêu dùng và xuất khẩu; quy mô tối thiểu đối với chế biến thịt lợn 50 con/giờ, chế biến thịt gà 1.000 con/giờ.

+ Hỗ trợ đầu tư một số dự án chế biến súc sản như: thịt đông lạnh, thịt chế biến sẵn, xúc xích, giăm bông phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

+ Tiêu thụ chế biến sữa: Thực hiện cải tạo và mở rộng Nhà máy sữa Lam Sơn, nâng công suất lên 100 triệu lít sữa/năm. Xây dựng nhà máy chế biến sữa của Công ty Cổ phần ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa TH, công suất 105 - 110 nghìn tấn/năm.

- Đối với lâm sản:

+ Phát triển ngành chế biến có chiều sâu theo hướng công nghiệp hiện đại, tạo ra sản phẩm chất lượng cao để xuất khẩu, thay thế dần các sản phẩm thô (dăm gỗ, nhựa thông, nứa thanh). Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ, chế biến sản phẩm từ nguyên liệu rừng, gắn với việc ký kết hợp đồng xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua nguyên liệu ổn định.

+ Đầu tư nâng cấp, mở rộng sản xuất các cơ sở hiện có. Đầu tư xây dựng mới thêm 3 nhà máy: Nhà máy chế biến gỗ MDF công suất 230 nghìn m³ gỗ/năm, nhà máy chế biến ván lạng ép thanh công suất 400 nghìn tấn nguyên liệu/năm, nhà máy chế biến đồ mộc cao cấp công suất 200 nghìn m³ gỗ/năm.

- Đối với thủy sản:

+ Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm trong lĩnh vực chế biến, giảm mạnh các sản phẩm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng, các sản phẩm bán thẳng vào các siêu thị tại các nước công nghiệp phát triển, đồng thời tăng nhanh tỷ trọng các mặt hàng thủy sản đã qua chế biến tiêu thụ trên thị trường nội địa.

+ Nghiên cứu, đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến thủy sản để nâng cao năng suất lao động, nâng cao tỷ trọng các sản phẩm giá trị gia tăng, sáng tạo các sản phẩm mới, nâng cao hiệu quả, hiệu suất sử dụng các thiết bị, công suất các cơ sở chế biến thủy sản.

+ Đến năm 2020, chế biến nội địa đạt 60 nghìn tấn, chế biến xuất khẩu 46 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu 110 triệu USD.

+ Hoàn thành đầu tư 19 doanh nghiệp chế biến thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, nâng số doanh nghiệp chế biến thủy sản của toàn tỉnh lên 76 doanh nghiệp.

13. Tình hình phát triển nông thôn

Trong giai đoạn 2010-2015, để xây dựng nông thôn mới tỉnh đã huy động 32.655 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển hạ tầng là 23.515 tỷ đồng; vốn đầu tư phát triển sản xuất và xóa đói giảm nghèo là 8.739 tỷ đồng...). Từ nguồn vốn Chương trình NTM, các xã trong tỉnh đã xây dựng được 316 trụ sở, 397 trường mầm non, 425 trường tiểu học, 370 trường trung học cơ sở, 427 trạm y tế xã, 255 nhà văn hóa xã, 2.222 nhà văn hóa thôn, 260 chợ nông thôn, 5.991,8km đường giao thông nông thôn các loại, 1.910,5km kênh mương nội đồng, 48.549 công trình nước sinh hoạt, 76.450 nhà ở dân cư. Toàn tỉnh hiện có 1 huyện, 180 xã, 367 thôn, bản đạt chuẩn NTM; đạt bình quân 14,2 tiêu chí/xã, cao hơn bình quân chung của cả nước.

Để đạt mục tiêu xây dựng các vùng nông thôn phát triển theo hướng tiên tiến, hiện đại, tỉnh đã đề ra mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2016-2020 như sau:

Phấn đấu đến năm 2020 có thêm 5 huyện và 60% số xã đạt chuẩn NTM. Chuyển dịch nhanh và hợp lý cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với chuyển đổi mạnh mẽ các hình thức tổ chức sản xuất, tạo sự bứt phá về phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tới. Chuyển mạnh nền sản xuất nông nghiệp phát triển theo số lượng sang nền sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, có hàng hóa cạnh tranh trên thị trường trong tỉnh, trong nước, khu vực và quốc tế để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn; nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn; nâng cao trình độ dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái.

14. Trang đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản

Năm 2015, tổng vốn đầu tư theo giá hiện hành cho ngành nông nghiệp là 6.980.687 triệu đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn giảm từ 10,06% năm 2010 xuống còn 6,17% năm 2015.

Giai đoạn 2015 - 2020, Thanh Hóa tiếp tục đẩy mạnh thu mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông, lâm, thủy sản, bao gồm vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân...); vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ADB, JICA, WB, vốn tài trợ của các tổ chức phi Chính phủ...).

Phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân (đôi tác công tư, hợp tác công tư...) trong đầu tư cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường huy động các nguồn vốn ưu đãi đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp tinh có lợi thế.

Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, KEXIMBANK, JICA... để tranh thủ nguồn vốn ODA đầu tư cho các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Kết hợp giữa huy động nguồn vốn đầu tư của Nhà nước với sức đóng góp của nhân dân để thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất như thủy lợi nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn...

Năm 2015 kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của tỉnh đạt 12,8 triệu USD, hàng thủy sản đạt 71,7 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: cói chẻ, tinh bột sắn, dưa chuột, súc sản, hải sản đông lạnh. Định hướng đến năm 2020, tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, dự báo thị trường, khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và từng bước xuất khẩu. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, HTX, cơ sở, làng nghề xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng chỉ dẫn địa lý, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp... để đảm bảo quyền pháp lý cho thương hiệu, sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của nước nhập khẩu, cung cấp cho thị trường những sản phẩm nông nghiệp có chất lượng và giá trị cao.